

Số: 1500 /SGDDĐT-KHTC

Hung Yên, ngày 01 tháng 7 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Về việc thu, chi quản lý sử dụng học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2023-2024

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Thực hiện Văn bản số 1661/UBND-KGVX ngày 17 tháng 06 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 465/2024/NQ- HĐND ngày 06/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Văn bản số 1378/UBND-KGVX ngày 23 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo năm học 2024-2025 theo Công văn số 2179/BGDĐT-KHTC ngày 13/5/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo năm học 2024-2025.

Căn cứ Công văn số 1003/STC-HCSN ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Sở Tài chính về việc tham gia ý kiến hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện việc thu, chi quản lý sử dụng học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ năm học 2023 - 2024 như sau:

I- HỌC PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP

1. Học phí theo hình thức học trực tiếp

TT	Bậc học	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
			Khu vực nông thôn	Khu vực thành thị
1	Mầm non			
	- Nhà trẻ	đồng/tháng/học sinh	63.000	82.000
	- Mẫu giáo	đồng/tháng/học sinh	50.000	70.000
2	Trung học cơ sở	đồng/tháng/học sinh	44.000	60.000
3	Trung học phổ thông	đồng/tháng/học sinh	57.000	70.000
	THPT Chuyên	đồng/tháng/học sinh		80.000

Trong đó: Khu vực thành thị gồm các cơ sở giáo dục đóng tại địa bàn các phường thuộc thị xã, thành phố; Khu vực nông thôn gồm các cơ sở giáo dục đóng tại địa bàn các xã, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố.

2. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

3. Học phí theo hình thức học trực tuyến (học Online): bằng mức thu học phí học trực tiếp quy định nêu trên.

4. Học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng: đối với các tháng có thời gian dạy học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau:

Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 14 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng (tương ứng với mức học phí của từng khu vực, từng bậc học và hình thức học thực tế).

Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở lên (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu đủ tháng (tương ứng với mức học phí của từng khu vực, từng bậc học và hình thức học thực tế).

2. Phương thức tổ chức thu:

- Các trường phổ thông học phí thu 9 tháng/năm học; Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học.

- Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học;

- Bộ phận kế toán hành chính các nhà trường có trách nhiệm tổ chức thu học phí của học sinh. Khi thu học phí phải cấp biên lai thu tiền cho học sinh. Biên lai thu học phí thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

- Các cơ sở giáo dục khẩn trương triển khai áp dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt để thu học phí, các khoản thu khác và chi trả các khoản kinh phí tại đơn vị nhằm tăng số lượng và chất lượng thanh toán không dùng tiền mặt trong giáo dục góp phần thực hiện mục tiêu chuyển đổi số theo chỉ đạo của trung ương và của tỉnh.

Phối hợp với các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán để lựa chọn hình thức thanh toán phù hợp, thuận tiện, nhanh chóng, bảo mật thông tin; có bố trí đầu mối tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện tốt nhất để phụ huynh học sinh tham gia thực hiện. Đồng thời phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát các hành vi trái pháp luật trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm hoạt động thanh toán an toàn, hiệu quả.

3. Quản lý số thu, sử dụng học phí và chế độ báo cáo

Thực hiện Luật Phí, lệ phí và Luật NSNN một số khoản thu phí chuyển thành giá dịch vụ sẽ không thuộc danh mục giao dự toán thu NSNN;

Đối với khoản học phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định; không tổng hợp vào dự toán thu NSNN địa phương, nhưng các đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định. Thực hiện tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi theo chế độ để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định. Cụ thể là:

a. Các đơn vị nhà trường thực hiện mở tài khoản chuyên thu tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu dịch vụ, học phí theo mức thu quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Định kỳ nộp vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch để quản lý theo quy định. (Điều 23 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021).

b. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 30 và Điều 16, Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN và các văn bản liên quan khác của nhà nước. Nội dung chi, mức chi cụ thể, các nhà trường có trách nhiệm đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị làm căn cứ thực hiện chi tiêu và giám sát quản lý, trong đó:

+ Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

Khi Nhà nước điều chỉnh chính sách tiền lương, các đơn vị nhà trường công lập tiếp tục sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí đã kết cấu vào giá dịch vụ, để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

Ngân sách nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương.

+ Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí: Thực hiện theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi cho các hoạt động dịch vụ.

c. Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai học phí theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

d. Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê về việc thu chi quản lý sử dụng học phí và tổng hợp vào báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục theo các quy định của pháp luật; Thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

e. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và có trách nhiệm giải trình với người học và xã hội về các mức thu, khoản thu của cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/8/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng "lạm thu" đầu năm học; Các cơ sở giáo dục thực hiện việc vận động, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ theo đúng quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ GDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính theo đúng quy định.

II. MIỄN GIẢM HỌC PHÍ ; HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Chính sách miễn, giảm học phí; Hỗ trợ chi phí học tập; Hỗ trợ tiền đóng học phí và phương thức chi trả trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2023-2024 thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ. Trong đó:

+ Từ năm học 2024 - 2025 đối tượng trẻ em mầm non 05 tuổi tại khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được miễn học phí (*được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024*).

+ Từ năm học 2025 - 2026 đối tượng Học sinh trung học cơ sở tại khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được miễn học phí (*được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025*).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng các nhà trường hoàn toàn chịu trách nhiệm việc thu, chi quản lý sử dụng học phí của đơn vị mình theo đúng quy định của Nhà nước. Nghiêm cấm các nhà trường đề ngoài sổ sách kế toán hoặc giao cho các tổ chức cá nhân khác quản lý thu chi quản lý học phí không đúng chức năng, thẩm quyền theo quy định của Nhà nước.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, Thị xã, Thành phố có trách nhiệm phối hợp các phòng ban chuyên môn liên quan tại địa phương tổ chức chỉ đạo hướng dẫn các đơn vị nhà trường trên địa bàn thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và công văn hướng dẫn này.

3. Hướng dẫn này được thực hiện từ năm học 2023-2024. Các văn bản hướng dẫn trước đây trái với quy định tại hướng dẫn này đều bãi bỏ.

Trong thời gian thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu, áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét điều chỉnh bổ sung và tháo gỡ kịp thời./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh: Đề báo cáo
- Sở Tài chính; KBNN: Đề phối hợp
- Sở LĐTĐ-XH: Đề phối hợp;
- UBND các huyện, TX, TP: Đề phối hợp;
- Phòng GDĐT các huyện, TX, TP: Đề thực hiện;
- Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT: Đề thực hiện;
- Các TTGDNN-GDTX các huyện, TX, TP: Đề thực hiện;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT; KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phê

UBND TỈNH HƯNG YÊN
LN: SỞ GDĐT – SỞ TÀI CHÍNH
SỞ LDTBXH – KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1855/HD-LN

Hưng Yên, ngày tháng 6 năm 2024

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH
Về việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác
và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở
giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên
từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2020 - 2021

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giải dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản khác của Nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT ngày 30/9/2009 về việc quy định về việc mặc đồng phục và lễ phục tốt nghiệp của học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về dạy thêm, học thêm; Quyết định số 2499/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc Công bố hết hiệu lực các điều: 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm.

Căn cứ Thông tư 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Liên Bộ GD&ĐT - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

Căn cứ Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế về tự kiểm tra tài chính kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu chi bằng tiền mặt qua hệ thống kho bạc nhà nước.

Thực hiện Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021.

Liên ngành Giáo dục và Đào tạo - Tài chính – Lao động Thương binh & Xã hội – Kho bạc Nhà nước hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2020 – 2021 như sau:

A- HỌC PHÍ

I- HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP

1. Mức thu:

TT	NỘI DUNG	Đồng/tháng/học sinh	
		Mức thu (Đồng)	
		Khu vực nông thôn	Khu vực thành phố
1	Mầm non:		
	+ Nhà trẻ	63.000	82.000
	+ Mẫu giáo	50.000	70.000
2	Trung học cơ sở	44.000	60.000
3	Trung học phổ thông	57.000	70.000
4	THPT Chuyên Hưng Yên		80.000

Trong đó:

+ Khu vực thành phố: Cơ sở giáo dục đóng tại địa bàn các phường thuộc thành phố Hưng Yên.

+ Khu vực nông thôn: Cơ sở giáo dục đóng tại địa bàn các xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Hưng Yên.

2. Phương thức tổ chức thu:

- Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học;

Các trường phổ thông học phí thu 9 tháng/năm học, các cơ sở giáo dục mầm non thu theo số tháng thực học.

- Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

- Bộ phận kế toán hành chính các nhà trường có trách nhiệm tổ chức thu học phí của học sinh. Khi thu học phí phải cấp biên lai thu tiền cho học sinh. Biên lai thu học phí thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Điều chỉnh mức thu:

Căn cứ chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo:

- Trường hợp tổng chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm cộng dồn từ năm 2019 trở đi nhỏ hơn hoặc bằng 10%, liên ngành Giáo dục và Đào tạo - Tài chính sẽ thông báo điều chỉnh mức thu học phí cho phù hợp.

- Trường hợp tổng chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm cộng dồn từ năm 2019 trở đi lớn hơn 10%, liên ngành Giáo dục và Đào tạo - Tài chính sẽ báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu học phí cho phù hợp.

4. Quản lý số thu học phí và chế độ báo cáo

- Toàn bộ số học phí thu được của các cơ sở giáo dục công lập được nộp 100% vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước, nơi đơn vị giao dịch ngay sau khi thu được. Sau đó lập dự toán sử dụng kinh phí gửi cơ quan quản lý cấp trên thẩm định phê duyệt làm căn cứ để quản lý việc thu, chi sử dụng kinh phí.

- Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; Thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

- Thu, chi học phí của các cơ sở giáo dục công lập được tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

- Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

5. Sử dụng học phí

Các cơ sở giáo dục công lập sử dụng nguồn thu học phí theo Điều 14 của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; sử dụng quỹ học phí theo quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập với các nội dung chi như sau:

- Sử dụng số học phí được phép để lại thu được, sử dụng để chi thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- Sử dụng 3% tổng số học phí thu được chi công tác quản lý thu, chi học phí gồm: Mua biên lai thu học phí, chi mua sắm văn phòng phẩm, chi hỗ trợ cán bộ, giáo viên thực hiện công tác thu, chi học phí.

- Số học phí còn lại:

+ Chi nghiệp vụ chuyên môn: Chi hội họp, hội giảng; hỗ trợ chi tổ chức các kỳ thi ở các cơ sở giáo dục; chi nghiên cứu các đề tài khoa học; chi các khoản kiểm định chất lượng giáo dục; chi các hoạt động văn thể của giáo viên, học sinh...

+ Chi hoạt động thường xuyên: Hỗ trợ chi trả tiền điện phòng học, tiền nước uống, văn phòng phẩm, tiền công làm ngoài giờ...

+ Chi tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học tập: Sửa chữa, cải tạo lớp học nhà làm việc, cơ sở vật chất hiện có; Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ giảng dạy học tập; Mua sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, vật tư thí nghiệm, thực hành, thiết bị dạy học.

+ Chi bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, chi tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức người lao động của nhà trường.

Nội dung chi, mức chi cụ thể, nhà trường có trách nhiệm đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị làm căn cứ thực hiện chi tiêu và giám sát quản lý.

II- HỌC PHÍ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP

Cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện thu học phí không vượt mức trần quy định tại Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015

của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

III- HỌC PHÍ NGOÀI CÔNG LẬP

1- Mức thu:

a- Đối với mầm non, phổ thông

Cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông ngoài công lập tự quyết định mức thu học phí, báo cáo cơ quan quản lý giáo dục cấp trên và thông báo công khai mức thu học phí từng năm học theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

b- Đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

Cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập tự quyết định mức thu học phí, thông báo công khai mức thu học phí theo quy định tại Khoản 5, Điều 23 Luật Giáo dục nghề nghiệp và Thông tư số 36/2017/TT- BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2- Sử dụng học phí

Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Cụ thể:

Các cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định tại Thông tư số 44/2000/TTLT/BTC-BGD&ĐT-BLĐTB&XH ngày 23/5/2000 của Liên Bộ Tài chính-Giáo dục và Đào tạo-Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục-Đào tạo, với các nội dung chi như sau:

+ Chi cho công tác quản lý thu, chi quỹ học phí tại đơn vị bao gồm: Mua văn phòng phẩm, biên lai thu học phí, hội họp, bộ phận quản lý, theo dõi thu chi và chi cho người trực tiếp thu;

+ Chi thanh toán tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương theo quy định hiện hành cho cán bộ, giáo viên trong nhà trường;

+ Hỗ trợ chi trả tiền điện phòng học, tiền trang trí lớp học;

+ Số học phí còn lại được chi vào các nội dung: nghiệp vụ chuyên môn, phục vụ các kỳ thi, xét tuyển sinh, tăng cường cơ sở vật chất, quản lý hành chính, khen thưởng, phúc lợi, bổ sung thu nhập và các hoạt động khác của nhà trường.

IV. MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021 thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm

học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Cụ thể:

1. Đối tượng không phải đóng học phí:

- a) Học sinh tiểu học trường công lập;
- b) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;
- c) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);
- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;
- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

e) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên);

f) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

g) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

i) Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

k) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thèn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ó Đu;

- Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định.

l) Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

m) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp (bao gồm cả học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp);

n) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh Mục do Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định;

o) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Đối tượng được giảm học phí:

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

- Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp.

Danh Mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định.

+ Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hỗ trợ chi phí học tập:

a- Đối tượng

+ Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

+ Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

+ Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b- Mức hỗ trợ

Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định với mức 100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác.

Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

5- Trình tự thủ tục, hồ sơ miễn giảm

5.1. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II của Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục&Đào tạo – Tài chính – LĐTĐ&XH.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III của Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục&Đào tạo – Tài chính – LĐTĐ&XH.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV của Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục&Đào tạo – Tài chính – LĐTĐ&XH..

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục&Đào tạo – Tài chính – LĐTB&XH.

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016;

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

b) Trình tự thực hiện:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại: Điểm h, i Khoản 2, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30 tháng 03 năm 2016.

c) Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo;

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục IX, XII gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

5.2. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Trình tự thực hiện và hồ sơ:

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng giáo dục và đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30 tháng 03 năm 2016).

- Sở giáo dục và đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30 tháng 03 năm 2016).

- Phòng lao động-thương binh và xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục VI của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30 tháng 03 năm 2016).

Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông

tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016. Riêng đối với người học các ngành, nghề được quy định tại Điểm h, i Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016, kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác nhận của Nhà trường.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục III và phụ lục V của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016)

c) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo;

d) Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận:

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại Phụ lục VI kèm theo của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

- Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016

đ) Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

6. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

6.1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán.

Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học thuộc đối tượng

được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

6.2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với phòng giáo dục và đào tạo;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở giáo dục và đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

6.3. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo đề phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì phòng lao động - thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. Thời gian học

lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí;

d) Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

đ) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

C. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ KHÔNG KINH DOANH

I- MỨC THU, NỘI DUNG CHI

1. Tiền học thêm:

Việc dạy thêm, học thêm thực hiện theo Thông tư 17/2012/TT-BGD&ĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo. Mức thu do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường, nhưng tối đa không vượt mức thu quy định sau (Khu vực thành phố gồm: Các trường THCS đóng trên địa bàn các phường thuộc thành phố Hưng Yên; trường THPT Chuyên Hưng Yên và trường THPT Hưng Yên):

TT	Bậc học	Đơn vị tính	Mức thu	
			Khu vực nông thôn	Khu vực thành phố
1	Trung học cơ sở	đồng/tiết/học sinh	2.500	3.000
2	Trung học phổ thông	đồng/tiết/học sinh	3.000	3.500
3	Trung học phổ thông Chuyên Hưng Yên	đồng/tiết/học sinh		4.500

Mức thu tiền học thêm trên là mức thu tối đa làm căn cứ cho việc thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường.

Số tiền học thêm thu được chi vào những nội dung sau:

+ 10% số tiền thu được: Chi công tác quản lý dạy thêm, học thêm.

Hiệu trưởng căn cứ vào sự phân công quản lý dạy thêm, học thêm của nhà trường để định mức chi cho các cán bộ, giáo viên, nhân viên liên quan (theo hình thức chấm công hàng ngày, hàng tháng); Đảm bảo phù hợp, công bằng và được thể hiện tại quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

+ 80% số tiền thu được: Chi trả thù lao giáo viên trực tiếp dạy thêm

+ 10% số tiền thu được: Chi tiền điện, nước và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm; Chi hỗ trợ công tác chuyên môn

2. Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh:

Mức thu các khoản thu dịch vụ không kinh doanh tại các nhà trường như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Khu vực nông thôn	Khu vực thành phố
1	Tiền điện thắp sáng, chạy quạt lớp học	đồng/tháng/học sinh	7.000	8.000

2	Tiền nước uống của học sinh đồng/tháng/học sinh	đồng/tháng/học sinh	6.000	7.000
3	Tiền thuê dọn vệ sinh (mầm non, tiểu học)	đồng/tháng/học sinh	5.000	5.000
4	Tiền nội trú ký túc xá	đồng/tháng/học sinh		80.000
5	Tiền trông xe cho học sinh			
	- Xe đạp	đồng/tháng/học sinh	6.000	7.000
	- Xe đạp điện	đồng/tháng/học sinh	12.000	15.000

2.1. Nội dung chi Tiền điện thấp sáng và chạy quạt lớp học

+ 3% tổng số tiền thu được: Chi công tác quản lý thu, chi

Số tiền còn lại:

+ Chi trả tiền điện thấp sáng và chạy quạt lớp học;

+ Chi hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống quạt, đèn chiếu sáng ở các lớp học

2.2. Nội dung chi Tiền nước uống của học sinh

+ 3% tổng số tiền thu được: Chi công tác quản lý thu, chi

Số tiền còn lại:

+ Chi hợp đồng mua nước uống, than, củi... để đun nước uống cho học sinh;

+ Chi trả tiền công cho người phục vụ nước uống cho học sinh;

+ Chi mua sắm dụng cụ đun nước, uống nước của học sinh.

2.3. Nội dung chi Tiền thuê dọn vệ sinh ở bậc mầm non và tiểu học

+ 3% tổng số tiền thu được: Chi công tác quản lý thu, chi

Số tiền còn lại:

+ Chi trả tiền công cho người dọn vệ sinh trong và ngoài lớp học;

+ Chi mua sắm dụng cụ làm vệ sinh.

2.4. Nội dung chi Tiền nội trú ký túc xá

+3% tổng số tiền thu được: Chi công tác quản lý thu, chi

Số tiền còn lại:

+ Chi trả tiền điện, nước sinh hoạt ký túc xá;

+ Chi hỗ trợ sửa chữa, mua sắm đồ dùng sinh hoạt của ký túc xá;

+ Chi tiền công quản lý ký túc xá.

2.5. Nội dung chi Tiền trông xe đạp cho học sinh

+ 3% tổng số tiền thu được: Chi công tác quản lý thu, chi

Số tiền còn lại:

+ Chi trả tiền công cho người trông, giữ xe theo hợp đồng thỏa thuận;

+ Chi hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp lán xe và bảo vệ môi trường lán xe.

2.6. Tiền tổ chức ăn bán trú, chăm sóc bán trú, đồ dùng cá nhân của học sinh bán trú:

Mức thu theo thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh. Căn cứ vào thỏa thuận, các nhà trường có trách nhiệm làm văn bản báo cáo mức thu có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn sau đó gửi phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, phê duyệt mức thu cho các nhà trường;

Việc quản lý chi tiêu sử dụng đảm bảo theo đúng chế độ tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước. Định kỳ công khai với cha mẹ học sinh và các cơ quan chức năng theo quy định.

3. Đồng phục học sinh:

Thực hiện theo Thông tư số 26/2009/TT-BGDĐT ngày 30/9/2009 về việc quy định về việc mặc đồng phục và lễ phục tốt nghiệp của học sinh, sinh viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Tiền bảo hiểm y tế, quỹ đoàn, quỹ đội, chữ thập đỏ:

a. Bảo hiểm y tế

Thực hiện theo đúng Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; Công văn chỉ đạo số 4660/BGDĐT-CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo về việc thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên và các văn bản hiện hành liên quan khác.

b. Quỹ đoàn, quỹ đội, chữ thập đỏ

Thực hiện theo quy định hiện hành của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quy định.

II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THU, CHI VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1- Các đơn vị nhà trường thực hiện thu theo số tháng thực học của năm học, thu theo thực tế của các trường trên cơ sở lấy thu bù chi, không mang tính kinh doanh.

Khi tổ chức thu các đơn vị phải nghiêm túc thực hiện theo quy trình sau:

+ Phải xây dựng dự toán thu, chi của từng khoản thu, chi ứng với từng nội dung công việc. Thống nhất về mức thu, nội dung chi và mức chi trong Ban giám hiệu, tập thể hội đồng nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh.

+ Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của phụ huynh học sinh các lớp, lập thành biên bản có đầy đủ chữ ký thống nhất của các thành phần tham dự hội nghị.

+ Tổng hợp biên bản và lập thành báo cáo, đưa ra Nghị quyết về việc thu các khoản thu trong năm học.

Niêm yết công khai tại địa điểm thu; cán bộ, giáo viên, nhân viên trực tiếp thu phải giải thích cặn kẽ khi có thắc mắc từ phía cha mẹ học sinh.

2- Việc quản lý thu chi các khoản thu bằng tiền mặt thực hiện theo đúng Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu chi bằng tiền mặt qua hệ thống kho bạc nhà nước. Cụ thể:

a. Quản lý chi:

Khi thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thì các đơn vị nhà trường phải thanh toán bằng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, trừ trường hợp khoản chi có giá trị nhỏ không vượt quá 5 triệu đồng đối với một khoản chi và một số trường hợp khác theo đúng Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính.

b. Quản lý thu:

Khi có phát sinh các khoản thu bằng tiền mặt các đơn vị phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền mặt đã thu vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch theo chế độ quy định; Đơn vị không được giữ lại nguồn thu tiền mặt để chi, trừ trường hợp được để lại chi theo chế độ quy định.

3- Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê các khoản thu theo các quy định của pháp luật; Định kỳ lập và nộp báo cáo quyết toán theo quy định.

Thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4- Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực

hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

D. CÁC KHOẢN THU KHÁC

I. Quỹ Ban đại diện cha mẹ học sinh:

Thực hiện theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh và các văn bản khác của Nhà nước. Trong đó:

1. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:

a) Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp có được từ sự ủng hộ tự nguyện của cha mẹ học sinh và nguồn tài trợ hợp pháp khác cho Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp.

b) Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường được trích từ kinh phí hoạt động của các Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp theo khuyến nghị của cuộc họp toàn thể các trường ban Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp đầu năm học và nguồn tài trợ hợp pháp khác cho Ban đại diện học sinh trường.

2. Quản lý và sử dụng kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh:

a) Trưởng ban Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp chủ trì phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp dự kiến kế hoạch chi tiêu kinh phí được ủng hộ, tài trợ và chỉ sử dụng sau khi đã được toàn thể các thành viên Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp thống nhất ý kiến;

b) Trưởng ban Ban đại diện cha mẹ học sinh trường thống nhất với Hiệu trưởng để quyết định kế hoạch sử dụng kinh phí được ủng hộ, tài trợ và chỉ sử dụng sau khi được toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường thống nhất ý kiến.

3. Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường. Không qui định mức kinh phí ủng hộ bình quân cho các cha mẹ học sinh.

4. Ban đại diện cha mẹ học sinh không được quyền góp của người học hoặc gia đình người học:

a) Các khoản ủng hộ không theo nguyên tắc tự nguyện.

b) Các khoản ủng hộ không phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:

+ Bảo vệ cơ sở vật chất của nhà trường, bảo đảm an ninh nhà trường; trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh;

+ Vệ sinh lớp học, vệ sinh trường;

+ Khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường;

+ Mua sắm máy móc, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho trường, lớp học hoặc cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nhà trường; hỗ trợ công tác quản lý, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình của nhà trường.

II. Các nguồn thu tài trợ:

Thực hiện theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản khác của Nhà nước. Cụ thể là:

1. Nguyên tắc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ

+ Việc tài trợ phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, không ép buộc, không quy định mức tài trợ bình quân, không quy định mức tài trợ tối thiểu, không lợi

dụng việc tài trợ cho giáo dục để ép buộc đóng góp và không coi huy động tài trợ là điều kiện cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo.

+ Việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ phải được công bố, niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục được nhận tài trợ và tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

+ Việc quản lý, sử dụng các khoản tài trợ phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích và không để thất thoát, lãng phí.

+ Không tiếp nhận các hiện vật không đáp ứng mục đích sử dụng trong cơ sở giáo dục, hiện vật độc hại, nguy hiểm đối với môi trường, sức khỏe của cán bộ, giáo viên, nhân viên và người học.

+ Khuyến khích các nhà tài trợ tự tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt hoàn chỉnh để bàn giao cho cơ sở giáo dục theo sự thỏa thuận và hướng dẫn của cơ sở giáo dục.

+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy - học, hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục.

2. Tiếp nhận tài trợ

a. Thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ

+ Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ. Tổ tiếp nhận tài trợ bao gồm các thành phần chính sau: thủ trưởng cơ sở giáo dục; kế toán trưởng; Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc đại diện Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên; đại diện của cộng đồng dân cư trên địa bàn đặt trụ sở của cơ sở giáo dục (nếu có);

+ Thủ trưởng cơ sở giáo dục là Tổ trưởng Tổ tiếp nhận tài trợ;

+ Tổ tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm phổ biến, thông tin rộng rãi mục đích, ý nghĩa, nguyên tắc của hoạt động tài trợ; cung cấp thông tin về thời gian, địa chỉ, tên và số tài khoản tiếp nhận tài trợ của cơ sở giáo dục; nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng các khoản tài trợ bằng hiện vật hoặc phi vật chất;

+ Tổ tiếp nhận tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

b. Cơ sở giáo dục tổ chức tiếp nhận khoản tài trợ như sau:

+ Đối với các khoản tài trợ bằng tiền:

- Cơ sở giáo dục phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng số tiền được tài trợ; mở thêm một tài khoản tại Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận đối với khoản tài trợ được chuyển khoản;

- Trường hợp tài trợ bằng kim cương, đá quý, kim loại quý hoặc hiện vật có giá trị khác, cơ sở giáo dục phối hợp với Tổ tiếp nhận tài trợ tổ chức bán cho Ngân hàng Thương mại hoặc tổ chức bán đấu giá và nộp số tiền thu được vào tài khoản của cơ sở giáo dục.

+ Đối với khoản tài trợ bằng hiện vật:

- Cơ sở giáo dục phối hợp với Tổ tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nhận bàn giao, chuẩn bị mặt bằng, kho bãi để bảo quản hiện vật tài trợ đảm bảo thuận lợi, nhanh chóng;

- Trường hợp tài trợ bằng công trình xây dựng cơ bản theo hình thức “chìa khóa trao tay”: Nhà tài trợ hoàn thành hồ sơ, tài liệu và chứng từ liên quan đến xây dựng công trình chuyển cho cơ sở giáo dục và cơ quan tài chính cùng cấp để thực hiện hạch toán theo giá trị công trình tài trợ đã nhận bàn giao. Khuyến khích việc lập quyết toán vốn theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Trường hợp tài trợ bằng thiết bị, máy móc: Nhà tài trợ cung cấp tài liệu, hồ sơ kỹ thuật cho cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đối với khoản tài trợ phi vật chất: Cơ sở giáo dục tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật hiện hành.

Trường hợp tài trợ bằng quyền sử dụng đất: Nhà tài trợ cung cấp các hồ sơ liên quan đến quyền sử dụng đất và làm các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho cơ sở giáo dục tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Quản lý, sử dụng tài trợ

a. Cơ sở giáo dục lập kế hoạch sử dụng tài trợ, trong đó xác định rõ mục đích, đối tượng thụ hưởng; cách thức tổ chức thực hiện, tiến độ thực hiện; chất lượng hoạt động, chất lượng sản phẩm, công trình kèm dự toán kinh phí chi tiết phù hợp với các quy định về tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

Kế hoạch sử dụng khoản tài trợ phải được công bố và niêm yết công khai trước khi tổ chức thực hiện ít nhất 15 ngày làm việc để lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, sinh viên, cha mẹ học sinh, người giám hộ (nếu có) và nhà tài trợ.

b. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng tài trợ phải tuân thủ đúng mục đích đã đề ra, đảm bảo tiến độ thời gian, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, định mức quy định, tuân thủ các quy định hiện hành về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng và mua sắm đấu thầu. Cơ sở giáo dục phải lập báo cáo quyết toán công việc hoàn thành và niêm yết công khai để người học và xã hội giám sát, đánh giá.

c. Các sản phẩm, công trình hình thành từ các khoản tài trợ phải được sử dụng đúng mục đích và được bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên để phát huy hiệu quả sử dụng, không để thất thoát, lãng phí.

d. Giá trị của khoản tài trợ phải được theo dõi và ghi chép trong sổ kế toán của cơ sở giáo dục theo quy định.

4. Báo cáo tài chính và công khai tài chính

a. Các khoản tài trợ phải được tổng hợp kịp thời vào báo cáo quyết toán thu, chi tài chính theo kỳ và báo cáo quyết toán tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

b. Đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm thẩm tra, xét duyệt quyết toán đối với khoản tài trợ của đơn vị dự toán cấp dưới.

c. Cơ sở giáo dục sử dụng tài trợ phải công khai nội dung báo cáo tài chính năm và công khai quyết toán thu, chi tài chính năm đối với các khoản tài trợ.

+ Nội dung công khai tài chính bao gồm: Tên khoản tài trợ; tên tổ chức tài trợ; giá trị tài trợ, quyết toán thu, chi; kết quả kiểm toán (nếu có);

+ Hình thức công khai báo cáo tài chính: Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý cấp trên có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ và cơ quan tài chính đồng cấp; niêm yết công khai tại trụ sở của cơ sở giáo dục nhận tài trợ và các hình thức khác;

+ Thời điểm công khai: Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện ngay sau khi kết thúc quyết toán năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán.

E. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ngoài các khoản thu được phép quy định trên, học sinh và phụ huynh học sinh không phải nộp cho nhà trường bất kỳ khoản thu nào khác. Hiệu trưởng các nhà trường hoàn toàn chịu trách nhiệm mọi khoản thu đối với học sinh và phụ huynh học sinh của đơn vị mình.

2. Nghiêm cấm các nhà trường đề ngoài sổ sách kế toán các nội dung thu, chi trên hoặc giao cho các tổ chức cá nhân khác quản lý không đúng chức năng, thẩm quyền theo quy định của Nhà nước.

3. Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các văn bản hướng dẫn trước đây trái với quy định tại hướng dẫn này đều bãi bỏ.

Trong thời gian thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu, áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Lao động Thương binh & Xã hội ; Kho bạc nhà nước các huyện, thành phố phổ biến hướng dẫn này đến các đơn vị trực thuộc để triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về liên ngành: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính; Sở Lao động Thương binh & Xã hội; Kho bạc nhà nước tỉnh để xem xét điều chỉnh bổ sung và tháo gỡ kịp thời./.

SỞ TÀI CHÍNH

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Đã ký)

(Đã ký)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

SỞ LĐTB - XH

(Đã ký)

(Đã ký)

Nơi nhận:

- UBND tỉnh: Đề báo cáo
- UBND các huyện, TP;
- Các phòng: GDĐT; TCKH; LĐTB&XH;
- Kho bạc NN các huyện, TP
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học;
- Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT;
- Lưu: